

Số: 2561 /TĐN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý II/2020

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 7 năm 2020.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý II năm 2020, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý II năm 2020 so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Trang Website Công ty;
- HDQT, KTT, Lưu VT.



Nguyễn Quang Tùng

Số: **2562** / TĐN-VP

V/v: *Giải trình chênh lệch KQKD quý II / 2020*

Cám Phá, ngày 20 tháng 7 năm 2020.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 20 tháng 7 năm 2020, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý II năm 2019.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý II, 6 tháng năm 2020 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý II, 6 tháng năm 2019, có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý II năm 2020: Lãi 18,3 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2019: Lãi 2,1 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 16,2 tỷ đồng;

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty 06 tháng đầu năm 2020: Lãi 25,4 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2019: lãi 11 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 14,4 tỷ đồng.

- Doanh thu quý II năm 2020 là 917,7 tỷ đồng; Doanh thu quý II năm 2019 là 776 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 141,7 tỷ đồng.

- Doanh thu 06 tháng năm 2020 là 1.661,3 tỷ đồng; Doanh thu 6 tháng năm 2019 là 1.602,6 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 58,7 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

- Sản lượng than tiêu thụ quý II năm 2020 tăng 18,6% (tương đương tăng 102.003 Tấn than) so với quý II năm 2019.

- Giá bán bình quân Quý II năm 2020 tăng 5,2% so với quý II năm 2019.

Từ hai nguyên nhân trên dẫn đến Doanh thu và Lợi nhuận Quý II, 6 tháng đầu năm 2020 tăng so cùng kỳ năm 2019.

Công ty trân trọng cảm ơn Quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- HĐQT, Ban GD, BKS, KTT;
- Lưu VT, VP, Website Công ty.



GIÁM ĐỐC

Phạm Duy Thanh

Cầm phá, ngày 20 tháng 07 năm 2020



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		765.215.052.101	757.908.204.249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.862.114.356	3.422.235.115
1. Tiền	111	VI.1	3.862.114.356	3.422.235.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	16.748.171.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		21.799.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.2a		(5.050.828.300)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.919.532.705	386.441.050.667
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	186.173.660.843	370.787.810.649
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.231.077.169	2.924.350.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.744.061.565	7.583.573.634
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.770.733.128	5.145.316.384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.4a		
8. Tài sản Thiếu chủ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	482.988.145.267	297.860.559.632
1. Hàng tồn kho	141		482.988.145.267	307.956.680.487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(10.096.120.855)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66.445.259.773	53.436.187.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	66.445.259.773	53.436.187.135
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		703.567.255.223	764.284.024.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.944.079.767	70.397.860.429
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	75.944.079.767	70.397.860.429
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		464.183.361.065	522.250.596.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	463.268.774.611	521.234.267.565
- Nguyên giá	222		2.109.484.844.549	2.110.428.447.586
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.646.216.069.938)	(1.589.194.180.021)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	914.586.454	1.016.328.724
- Nguyên giá	228		1.288.492.727	1.288.492.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(373.906.273)	(272.164.003)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	914.928.133	155.402.377
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		914.928.133	155.402.377
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		162.524.886.258	171.480.165.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	118.672.734.093	127.628.013.158
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	43.852.152.165	43.852.152.165
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.468.782.307.324	1.522.192.228.667
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.092.873.616.962	1.120.419.355.451
I. Nợ ngắn hạn	310		824.306.247.321	774.728.989.838
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	197.579.419.943	271.143.734.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	10.112.784.060	141.444.434.593
4. Phải trả người lao động	314		44.635.976.920	53.601.257.155
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	69.408.542.054	1.262.365.466
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	205.235.697.108	4.887.709.245
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	79.396.164.800	281.605.984.258
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	185.559.479.259	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		32.378.183.177	20.783.504.853
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		268.567.369.641	345.690.365.613
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		263.962.428.367	339.378.593.167
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	4.604.941.274	6.311.772.446
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		375.908.690.362	401.772.873.216
I. Vốn chủ sở hữu	410		375.908.690.362	401.772.873.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	150.000.000	150.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	6.512.920.103	6.512.920.103
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	74.920.800.259	100.784.983.113
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.446.722.636	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.474.077.623	100.784.983.113
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.468.782.307.324	1.522.192.228.667

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Giám đốc



Phạm Duy Thanh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	917.778.668.911	776.058.441.408	1.661.311.931.979	1.602.612.323.923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		917.778.668.911	776.058.441.408	1.661.311.931.979	1.602.612.323.923
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	848.718.709.273	730.407.948.295	1.535.202.890.540	1.471.696.202.230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69.059.959.638	45.650.493.113	126.109.041.439	130.916.121.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.132.080.571	994.646.887	1.141.683.987	1.009.688.006
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.458.388.480	(4.740.565.571)	17.550.717.296	15.154.318.909
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.476.223.993	(1.470.715.571)	22.568.552.809	18.424.168.909
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		419.320.573	569.881.125	759.950.074	942.139.110
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	45.449.836.343	49.811.213.531	77.242.663.654	103.195.369.371
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		20.864.494.813	1.004.610.915	31.697.394.402	12.633.982.309
12. Thu nhập khác	31	VII.6	2.245.427.470	2.505.622.884	2.810.532.445	4.546.759.113
13. Chi phí khác	32	VII.7	131.626.688	147.382.769	2.160.230.308	2.736.197.152
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.113.800.782	2.358.240.115	650.302.137	1.810.561.961
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.978.295.595	3.362.851.030	32.347.696.539	14.444.544.270
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.599.594.944	1.208.326.764	6.873.618.916	3.424.665.412
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.378.700.651	2.154.524.266	25.474.077.623	11.019.878.858
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		624	73	865	374
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

GIÁM ĐỐC




DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.347.696.539	14.444.544.270
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		90.279.781.083	59.487.284.083
- Các khoản dự phòng	03		170.412.530.104	254.696.083.984
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.731.772.828)	(1.009.688.006)
- Chi phí lãi vay	06		22.568.552.809	18.424.168.909
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		313.876.787.707	346.042.393.240
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		168.975.298.624	210.962.996.545
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(175.031.464.780)	(284.850.190.946)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		114.262.703.779	(158.158.093.063)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.053.793.573)	(44.991.445.688)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.507.772.601)	(18.511.613.940)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(62.979.603.011)	(9.505.477.959)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		629.900.000	19.460.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.862.556.400)	(7.613.635.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		322.309.499.745	33.394.392.689
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.757.291.995)	(62.735.509.156)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		608.664.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.812.649	27.836.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.120.815.346)	(62.707.672.657)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	280.157.345.137	417.698.659.688
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(557.783.329.395)	(374.742.457.964)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.122.820.900)	(14.255.322.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(287.748.805.158)	28.700.879.324
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		439.879.241	(612.400.644)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.422.235.115	3.655.129.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.862.114.356	3.042.728.398

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương



GIÁM ĐỐC



Phạm Duy Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2020

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2020 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2020
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

- Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản là máy móc thiết bị.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chùng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm			
- Tiền mặt	19.341.232	4.177.468			
- Tiền gửi ngân hàng	3.842.773.124	3.418.057.647			
- Các khoản tương đương tiền					
Cộng	3.862.114.356	3.422.235.115			
2 - Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối kỳ	Đầu năm			
Giá	Giá trị	Dự	Giá gốc	Giá	Dự
	hợp lý	phòng		trị	phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

-

-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	275.607.345.137	470.595.858.995	194.988.513.858	194.988.513.858
b) Vay dài hạn	343.358.593.167	343.358.593.167	4.550.000.000	87.187.470.400	425.996.063.567	425.996.063.567
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	79.396.164.800	79.396.164.800			86.617.470.400	86.617.470.400
Kỳ hạn từ 1-3 năm	148.186.200.000	148.186.200.000			152.647.264.800	152.647.264.800
Kỳ hạn từ 3-5 năm	96.934.247.367	96.934.247.367			131.900.196.167	131.900.196.167
Kỳ hạn từ 5-10 năm	18.841.981.000	18.841.981.000			54.831.132.200	54.831.132.200
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc

3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

4. Các khoản trích trước khác

5. Lãi vay

124.338.411

31.532.488

6. Các khoản khác

- Chi phí nhà thầu phụ

- Chi phí phải trả các công trình XD/CB

- Chi phí vận chuyển, bốc xúc đất đá

60.810.641.343

- Chi phí phải trả tiền điện

707.844.884

- Tiền cấp quyền khai thác

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

8.473.562.900

522.988.094

+ Thuê chế biến than từ sản phẩm ngoài than

5.791.681.455

+ Tiền mua bảo hiểm máy móc thiết bị	1.961.078.608	
Cộng	69.408.542.654	1.262.365.466
21 - Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	234.365.280	214.342.000
- Bảo hiểm xã hội		1.659.520
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	544.790.300	363.928.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	204.456.541.528	4.307.779.525
+ Trong đó: LC trả chậm tiền than	200.000.000.000	
+ Trả Công ty than Hạ Long chi phí đền bù	4.063.879.097	
Cộng	205.235.697.108	4.887.709.245

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

185.559.479.259

-

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác:	6.011.000.000	
+ Chi phí GPMB	4.144.000.000	
+ Chi phí khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	8.002.000.000	
+ Chi phí môi trường thường xuyên	9.809.000.000	
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	39.463.293.297	
+ Chi phí nhiên liệu	98.453.837.010	
+ Chi phí thương hiệu	6.510.348.952	
+ Chi phí thuê đất	13.166.000.000	
b) Dài hạn	4.604.941.274	6.311.772.446

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi	4.604.941.274	6.311.772.446

- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả Cuối năm Đầu năm

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	43.852.152.165	43.852.152.165
--	-----------------------	-----------------------

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43.852.152.165	43.852.152.165

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			63.300.746.419	6.512.920.103	364.288.636.522
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							100.784.983.113		100.784.983.113
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							63.300.746.419		63.300.746.419
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			100.784.983.113	6.512.920.103	401.772.873.216
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							25.474.077.623		25.474.077.623
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							51.338.260.477		51.338.260.477
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			74.920.800.259	6.512.920.103	375.908.690.362

Thuyết minh báo cáo tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		

	Cuối năm	Đầu năm
đ) Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

	Cuối năm	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	6.512.920.103	6.512.920.103
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>		
+ Số đầu năm	20.783.504.853	5.696.774.753
+ Số phát sinh tăng	22.529.063.477	34.914.709.419
+ Số phát sinh giảm	10.934.385.153	19.827.979.319
+ Số cuối kỳ	32.378.183.177	20.783.504.853

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản **Năm nay** **Năm trước**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
d) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.661.311.931.979	1.606.612.323.923
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
'+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán.		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.535.202.890.540	1.471.696.202.230
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.535.202.890.540	1.471.696.202.230
4. Doanh thu hoạt động tài chính.		
- Lãi tiền gửi	27.812.649	27.836.499
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.113.871.338	981.851.507
Cộng	1.141.683.987	1.009.688.006
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	22.568.552.809	18.424.168.909
+ Ngắn hạn	4.470.966.013	5.571.742.155
+ Dài hạn	18.097.586.796	12.852.426.754
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	(5.017.835.513)	(3.269.850.000)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	17.550.717.296	15.154.318.909

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	608.664.000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		33.000.000
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	2.201.868.445	4.513.759.113
Cộng	2.810.532.445	4.546.759.113

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		383.381.263
- Các khoản khác	2.160.230.308	2.352.815.889
Cộng	2.160.230.308	2.736.197.152

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	77.242.663.654	103.195.369.371
- Chi phí nhân viên quản lý;	22.789.197.029	17.200.320.987
+ Tiền lương	19.443.380.891	14.216.185.265
<i>Trong đó: Lương của Ban kiểm soát</i>	<i>170.496.000</i>	<i>163.008.000</i>
<i>Lương của Hội đồng quản trị, ban Giám đốc</i>	<i>1.147.824.000</i>	<i>1.147.824.000</i>
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	2.422.842.138	2.047.115.722
+ Tiền ăn ca	922.974.000	937.020.000
- Chi phí năng lượng;	748.805.217	656.846.333
- Chi phí vật liệu quản lý	2.666.095.333	3.842.514.036
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	488.939.689	436.535.807
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.514.433.257	3.245.972.932
- Thuế và lệ phí	23.309.415.205	64.017.753.356
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.860.711.789	5.040.621.200
- Chi phí khác bằng tiền;	18.865.066.135	8.754.804.720
<i>Trong đó: Phụ cấp của Ban kiểm soát</i>	<i>42.048.000</i>	<i>42.048.000</i>
<i>Phụ cấp của Hội đồng quản trị</i>	<i>87.744.000</i>	<i>90.432.000</i>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	759.950.074	942.139.110
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	759.950.074	942.139.110

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	1.787.032.261.081	1.844.475.157.908
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	538.105.517.149	470.820.913.981
+ Nguyên liệu;	213.100.930.390	201.239.356.994
+ Nhiên liệu;	308.657.124.637	253.185.664.368
+ Động lực;	16.347.462.122	16.395.892.619
- Chi phí nhân công;	155.653.999.838	126.091.364.717
+ Tiền lương;	132.428.147.043	104.054.401.852
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	16.546.348.795	14.941.454.865
+ Ăn ca;	6.679.504.000	7.095.508.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.272.443.957	59.397.176.360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.319.047.905	613.487.269.154
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	411.681.252.232	574.678.433.696
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	530.523.711.692	442.580.943.751
+ Nguyên liệu;	211.092.477.353	191.029.825.439
+ Nhiên liệu;	305.100.826.792	237.254.669.534
+ Động lực;	14.330.407.547	14.296.448.778
- Chi phí nhân công;	154.733.163.639	123.640.415.145
+ Tiền lương;	131.643.082.777	102.182.403.458
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	16.449.327.318	14.536.707.508
+ Ăn ca;	6.640.753.544	6.921.304.179
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.769.916.995	55.783.151.639
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	590.445.460.994	610.579.978.286
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	411.620.008.921	566.358.068.630
Cộng	1.776.092.262.241	1.798.942.557.451

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	7.581.805.457	28.239.970.230
+ Nguyên liệu;	2.008.453.037	10.209.531.555
+ Nhiên liệu;	3.556.297.845	15.930.994.834
+ Động lực;	2.017.054.575	2.099.443.841
- Chi phí nhân công;	920.836.199	2.450.949.572
+ Tiền lương;	785.064.266	1.871.998.394
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	97.021.477	404.747.357
+ Ăn ca;	38.750.456	174.203.821
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.502.526.962	3.614.024.721
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	873.586.911	2.907.290.868
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	61.243.311	8.320.365.066

Cộng

10.939.998.840

45.532.600.457

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.873.618.916	3.424.665.412
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	34.368.094.579	17.123.327.062
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.347.696.539	14.444.544.270
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	2.020.398.040	2.678.782.792
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.873.618.916	3.424.665.412
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay

Năm trước

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

280.157.345.137

417.698.659.688

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

280.157.345.137

417.698.659.688

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

(557.783.329.395)

374.742.457.964

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

(557.783.329.395)

374.742.457.964

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh: (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

Phạm Duy Thành
Thuyết minh báo cáo tài chính

CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TT	Loại chứng khoản	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
	Tổng Số	0	0	0	21.799.000.000	16.748.171.700	-5.050.828.300
1	Cổ phiếu						
	Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phá				21.799.000.000	16.748.171.700	-5.050.828.300
						
2	Trái phiếu						
						
						
3	Các khoản đầu tư khác						
						
						

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

THÁNG 6 NĂM 2020

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỶ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	186.082.002.088	370.726.542.056
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	186.082.002.088	370.726.542.056
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	112.266.323.931	233.697.469.537
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	56.287.243.523	136.936.924.249
3	Công ty cổ phần than Cao Sơn- Vinacomin	17.519.800.734	57.612.670
4	Công ty cổ phần than Tây nam đá mài Vinacomin	8.633.900	34.535.600

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

THÁNG 6 NĂM 2020

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	91.658.755	61.268.593
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	91.658.755	61.268.593
1	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp viễn thông Quân đội	23.276.369	20.676.794
2	Công ty Khe Sim- Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	4.159.320	0
3	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	16.499.390	0
4	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	34.106.424	28.036.982
5	TT mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	13.617.252	12.554.817

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	2.770.733.128	75.944.079.767	5.145.316.384	70.397.860.429
I	Trong TKV	1.319.085.442	0	1.183.757.397	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	341.602.950		889.766.636	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	977.482.492		293.990.761	
II	Ngoài TKV	1.451.647.686	75.944.079.767	3.961.558.987	70.397.860.429
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		75.944.079.767		70.397.860.429
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	1.451.647.686		3.961.558.987	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Minh

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Dư đầu kỳ	90.215.689.937	-	143.755.339.897	-	35.101.756.594	55.113.933.343
1	Máy khoan xoay cầu CBIII-MHA No 100	365.629.321		2.483.519.947		365.629.321	-
2	Xe HD 785-7 số 901	865.980.954		3.483.275.332		865.980.954	-
3	Máy bơm chịu nước a xít FKS 400-250-630 số 908087,908088	229.858.700		935.018.446		229.858.700	-
4	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C4	535.414.555		2.177.957.518		535.414.555	-
5	Xe HD 785-7 số 903	981.388.887		3.493.556.598		873.389.148	107.999.739
6	Máy xúc EKG 5A số 20	792.133.906		2.447.795.760		611.948.940	180.184.966
7	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C3	785.383.319		2.174.907.665		543.726.918	241.656.401
8	Xe CAT 773E số 046	1.103.764.899		2.987.634.297		746.908.572	356.856.327
9	Xe HD 785-7 số 902	1.293.241.296		3.487.392.247		871.848.060	421.393.236
10	Xe HD 785-7 số 919	1.410.229.020		3.474.206.578		868.551.642	541.677.378
11	Xe CAT 773E số 047	1.228.731.391		2.968.104.404		742.026.102	486.705.289
12	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC8)	1.849.163.004		4.466.809.340		1.116.702.336	732.460.668
13	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP	1.840.358.721		4.431.154.972		1.107.788.742	732.569.979
14	Xe HD 785-7 số 918	1.590.480.403		3.480.686.607		870.171.654	720.308.749
15	Xe CAT 777D số 501	1.585.542.316		3.469.879.832		867.469.956	718.072.360
16	Sửa chữa nhà sửa chữa PXVT9 (HĐ 18.4.1)	397.957.355		808.962.486		202.240.620	195.716.735
17	Máy san gạt CAT số 14M	1.081.258.905		2.186.023.427		546.505.854	534.753.051
18	Đường dây tải điện 6KV (KH 13)	1.145.014.815		2.314.921.264		578.730.318	566.284.497
19	Máy gạt xích CATERPILAR D7R-II C10	1.084.126.279		2.185.880.634		546.470.160	537.656.119
20	Sửa chữa nhà văn phòng XBD (PXSC ô tô) (HĐ 11.5.37)	381.781.896		765.621.914		191.405.478	190.376.418
21	Sửa chữa nhà văn phòng Đảng ủy	1.888.600.994		3.787.383.123		946.845.780	941.755.214
22	Sửa chữa nhà điều hành SX	1.816.849.292		3.643.492.920		910.873.230	905.976.062
23	Chi phí thi công CT sửa chữa nhà ăn và hội trường (phần mái, trần) HD 09.1.2/HĐ- TĐN 05/09/2018)	317.384.119		852.468.546		213.117.138	104.266.981
25	Xe CAT 773E số 048	2.319.651.851	-	3.494.036.259		873.509.064	1.446.142.787
26	Xe HD 465-7R số 18	2.288.005.233		3.482.798.664		870.699.666	1.417.305.567
27	Xe HD 785-7 số 907	2.773.668.668		3.991.507.712		997.876.926	1.775.791.742

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
28	Máy bơm chịu nước a xít DFSS356/4 (G11045159) Số 3, số 4	714.722.494		972.779.200		243.194.802	471.527.692
29	Xe HD 785-7 số 909	2.986.642.466	-	3.982.189.958		995.547.492	1.991.094.974
30	Máy gạt xích CAT D7R Số C11	1.652.453.472	-	2.187.589.651		546.897.414	1.105.556.058
31	Xe CAT 777D số 503	3.021.215.376	-	3.992.511.969		998.127.990	2.023.087.386
32	Xe CAT 773E số 050	2.654.574.300	-	3.483.250.930		870.812.730	1.783.761.570
33	Máy xúc EKG 5A số 19	1.922.166.514	-	2.461.431.818		615.357.954	1.306.808.560
34	Xe HD 465-7R số 19	2.728.532.770		3.482.038.390		870.509.598	1.858.023.172
35	Máy khoan xoay cầu CBIII-250-MHA No 452	1.942.170.253		2.478.515.723		619.628.928	1.322.541.325
36	Máy gạt xích CATERPILAR 14H	1.786.592.710		2.189.826.980		547.456.746	1.239.135.964
37	Đường dây tải điện 6KV (KH 6)	1.989.469.620		2.434.482.564		608.620.644	1.380.848.976
38	Xe HD 465-7R số 21	2.547.184.696		3.041.414.563		760.353.642	1.786.831.054
39	Xe CAT 777D số 502	3.373.259.630	-	3.988.090.203		997.022.550	2.376.237.080
40	Xe HD 785-7 số 908	3.467.771.628		3.988.491.330		997.122.834	2.470.648.794
41	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC9)	3.939.190.481		4.447.280.301		1.111.820.076	2.827.370.405
42	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP số 2	4.051.074.983	-	4.471.809.773		1.117.952.442	2.933.122.541
43	Xe CAT 773E số 051	3.154.631.588	-	3.477.105.040		869.276.262	2.285.355.326
44	Xe CAT 777D số 505	3.624.292.847		3.988.866.683		997.216.668	2.627.076.179
45	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C2	2.026.169.377	-	2.187.169.343		546.792.336	1.479.377.041
46	Xe CAT 777D số 504	3.658.322.607	-	3.879.222.794		969.805.698	2.688.516.909
47	Mở rộng xưởng ô tô	652.123.110		684.444.080		171.111.018	481.012.092
48	Nhà rên PX cơ điện	594.953.871		596.557.520		149.139.378	445.814.493
49	Nhà xưởng cắt gọt PXCD	693.459.901		695.329.065		173.832.264	519.627.637
50	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C1	2.185.593.960		2.188.535.540		547.133.886	1.638.460.074
51	Công trường rào công ty	2.721.670.553		2.725.333.636		681.333.408	2.040.337.145
52	Tư vấn lập BC kinh tế kỹ thuật CT: S/c nhà bảo dưỡng XBD (xưởng ô tô)	175.850.631		175.850.631		-	175.850.631
II	Phát sinh	-	78.707.000.000	30.658.856.383	30.658.856.383	2.261.774.543	28.397.081.840
A	Thuê ngoài ngoài TKV	-	33.667.000.000	15.409.158.623	15.409.158.623	1.142.044.860	14.267.113.763
1	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II Số C7		2.420.000.000			-	-
2	Máy bơm nước LHP 1000-185 (5)		400.000.000			-	-
3	Máy bơm nước LHP 1000-185 (6)		400.000.000			-	-
4	Đường dây tải điện 6KV (KH 13)		2.750.000.000	2.455.723.745	2.455.723.745	3.410.727	2.452.313.018
8	Xe HD785-7 số 905		4.000.000.000			-	-
7	Xe HD465-7R số 24		3.500.000.000	3.451.213.773	3.451.213.773	556.647.383	2.894.566.390
8	PX Cơ điện, hạng mục (HM) Sản công nghiệp		998.000.000			-	-

TT	Tên TSCD	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
9	HT vận tải chế biến than, HM: Công trình phụ trợ		2.933.000.000			-	-
10	Hố nhận than		2.300.000.000			-	-
11	PX Ô tô, HM Nhà tổ nguội, điện, hàn		1.208.000.000			-	-
12	Tuyến đường vận chuyển than nội bộ MB +83(đường + sân)		2.113.000.000			-	-
13	Nhà ĐHSX và nhà ăn hội trường		1.495.000.000			-	-
14	Nhà bảo dưỡng XBD (xưởng ô tô)		6.800.000.000	6.589.963.991	6.589.963.991	274.581.833	6.315.382.158
15	Nhà sửa chữa ô tô khung Đức		2.350.000.000	2.912.257.114	2.912.257.114	307.404.917	2.604.852.197
B	Thuê ngoài trong TKV	-	45.040.000.000	15.249.697.760	15.249.697.760	1.119.729.683	14.129.968.077
1	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 271		2.750.000.000			-	-
2	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA- No 61		2.750.000.000			-	-
3	Máy xúc EKG 5A Số 18		2.750.000.000	2.481.246.336	2.481.246.336	353.510.903	2.127.735.433
4	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 -7 (PC4)		4.950.000.000			-	-
5	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II (CAT 5)		2.420.000.000			-	-
6	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II (CAT 6)		2.420.000.000	2.188.000.330	2.188.000.330	82.344.098	2.105.656.232
7	Xe CAT 777D số 506		4.000.000.000	3.960.370.969	3.960.370.969	66.006.183	3.894.364.786
8	Xe CAT 777D số 507		4.000.000.000	3.971.467.328	3.971.467.328	386.114.878	3.585.352.450
9	Xe CAT 777D số 508		4.000.000.000			-	-
10	Xe HD785-7 số 904		4.000.000.000			-	-
11	Xe HD785-7 số 905			2.648.612.797	2.648.612.797	231.753.621	2.416.859.176
12	Xe HD785-7 số 906		4.000.000.000			-	-
13	Xe HD465-7R số 22		3.500.000.000			-	-
14	Xe HD465-7R số 23		3.500.000.000			-	-
C	Tự làm					-	-
					-	-
III	Trích trước		-			8.002.000.000	-
	Tổng cộng	90.215.689.937	78.707.000.000	174.414.196.280	30.658.856.383	45.365.531.137	83.511.015.183

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Huệ

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒI DANG
Luỹ kế đến quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	155.402.377	350.703.000.000	34.757.291.995	33.997.766.239	33.991.205.784	-	6.560.455	914.928.133
-	Xây lắp	-	49.832.000.000	869.477.422	869.477.422	869.477.422	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	9.209.000.000	869.477.422	869.477.422	869.477.422	-	-	-
L1	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	1.306.000.000	869.477.422	869.477.422	869.477.422			-
L2	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	1.838.000.000						-
L3	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	1.647.000.000						-
L4	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	1.273.000.000						-
L5	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	571.000.000						-
L6	Dự án: Cải tạo phục hồi môi trường của dự án Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai	-	1.734.000.000						-
L7	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	840.000.000						-
II	Vốn vay	-	40.623.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	7.352.000.000						-
II.2	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	6.590.000.000						-
II.3	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	5.091.000.000						-
II.4	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	8.243.000.000						-
II.5	Dự án: Cải tạo phục hồi môi trường của dự án Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai	-	8.587.000.000						-
II.6	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	4.760.000.000						-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiết bị	-	262.067.000.000	32.572.527.188	32.572.527.188	32.565.966.733	-	6.560.455	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	46.565.000.000	8.772.527.188	8.772.527.188	8.765.966.733	-	6.560.455	-
L1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	5.087.000.000	5.646.514.548	5.646.514.548	5.644.696.366	-	1.818.182	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Gói thầu số 02: Cung cấp máy khoan xoay cầu thủy lực d = 152 ÷ 270 mm	-	5.087.000.000	5.646.514.548	5.646.514.548	5.644.696.366	-	1.818.182	-
I.2	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	1.334.000.000	393.636.363	393.636.363	390.909.090		2.727.273	-
I.3	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi 02 xe HD 465 thành xe chở nước tưới đường dập bụi	-	607.000.000	2.732.376.277	2.732.376.277	2.730.361.277		2.015.000	-
I.4	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	501.000.000						-
I.5	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	35.368.000.000						-
I.6	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	3.134.000.000						-
I.7	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	60.000.000						-
I.8	Dự án: Đầu tư trạm xử lý nước thải khu ĐHSX	-	474.000.000						-
II	Vốn vay	-	215.502.000.000	23.800.000.000	23.800.000.000	23.800.000.000	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	20.348.000.000	19.700.000.000	19.700.000.000	19.700.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp máy khoan xoay cầu thủy lực d = 152 ÷ 270 mm	-	20.348.000.000	19.700.000.000	19.700.000.000	19.700.000.000	-	-	-
II.2	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	5.139.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000			-
II.3	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi 02 xe HD 465 thành xe chở nước tưới đường dập bụi	-	2.428.000.000						-
II.4	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	2.004.000.000						-
II.5	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	171.410.000.000						-
II.6	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	12.537.000.000						-
II.7	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	240.000.000						-
II.8	Dự án: Đầu tư trạm xử lý nước thải khu ĐHSX	-	1.396.000.000						-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khác	155.402.377	38.804.000.000	1.315.287.385	555.761.629	555.761.629	-	-	914.928.133
I	Vốn chủ sở hữu	155.402.377	27.668.000.000	1.315.287.385	555.761.629	555.761.629	-	-	914.928.133

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
L1	Dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Vinacomin (điều chỉnh)	-	2.018.000.000	299.559.497	299.559.497	299.559.497	-	-	-
1	Gói thầu số 08: Lập thiết kế kỹ thuật và dự toán xây dựng (điều chỉnh)	-	324.000.000						-
2	Phí thẩm tra thiết kế xây dựng (điều chỉnh)	-	83.000.000						-
3	Phí thẩm định TKKT và DT xây dựng (điều chỉnh)	-	113.000.000						-
4	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (điều chỉnh)	-	517.000.000						-
5	Kiểm toán	-	981.000.000						-
6	Lập PA cải tạo phục hồi MT bổ sung	-	-	112.699.496	112.699.496	112.699.496			-
7	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (điều chỉnh)	-	-	186.860.001	186.860.001	186.860.001			-
L2	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	600.000	647.000.000	84.150.000	84.450.000	84.450.000	-	-	300.000
1	Chi phí kiểm toán công trình hoàn thành và chi phí khác	600.000	647.000.000	84.150.000	84.450.000	84.450.000			300.000
L3	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	1.786.000.000	300.000	300.000	300.000			-
L4	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi 02 xe HD 465 thành xe chở nước tưới đường dập bụi	150.000	371.000.000	35.184.116	35.334.116	35.334.116			-
L5	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	1.116.000.000	377.993.225	-				377.993.225
L6	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	1.516.000.000	381.382.531	-				381.382.531
L7	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	154.652.377	3.759.000.000	-	-	-	-	-	154.652.377
1	Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư + ĐC-DT chuẩn bị dự án	154.652.377	114.000.000						154.652.377
2	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	-	899.000.000						-
3	Lập HSMT, đánh giá HSMT tư vấn	-	37.000.000						-
4	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	388.000.000						-
5	Lập Phương án cải tạo phục hồi môi trường	-	279.000.000						-
6	Lập hồ sơ thỏa thuận địa điểm xây dựng Dự án	-	532.000.000						-
7	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500; Bản đồ hiện trạng GPMB tỷ lệ 1/2000; Biên tập bản đồ hiện trạng xin thuê đất tỷ lệ 1/2000	-	910.000.000						-
8	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	-	600.000.000						-
L8	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	7.784.000.000	600.000	-	-	-	-	600.000
1	Phí đăng tải trên báo đấu thầu	-	-	600.000					600.000
L9	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	100.000.000						-
L10	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	887.000.000						-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I.11	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	3.421.000.000						-
I.12	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu mương Alpha	-	1.747.000.000						-
I.13	Dự án: Cải tạo phục hồi môi trường của dự án Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai	-	1.298.000.000						-
I.14	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	750.000.000						-
I.15	Dự án: Đầu tư trạm xử lý nước thải khu ĐHSX	-	468.000.000						-
I.16	Dự án: Đầu tư thiết bị bổ sung, nâng cao năng lực sản xuất năm 2018	-	-	57.776.437	57.776.437	57.776.437	-	-	-
1	Chi phí kiểm toán	-	-	57.776.437	57.776.437	57.776.437	-	-	-
I.17	Dự án: Đầu tư 10 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90 + 100 tấn vận tải đất đá năm 2019	-	-	78.341.579	78.341.579	78.341.579	-	-	-
1	Chi phí kiểm toán	-	-	78.341.579	78.341.579	78.341.579	-	-	-
II	Vốn vay	-	9.636.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	9.636.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	-	3.596.000.000						-
2	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500; Bản đồ hiện trạng GPMB tỷ lệ 1/2000; Biên tập bản đồ hiện trạng xin thuê đất tỷ lệ 1/2000	-	3.640.000.000						-
3	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	-	2.400.000.000						-
III	Vốn khác	-	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-
III.1	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	1.500.000.000						-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH THÁNG 6 NĂM 2020

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.110.428.447.586	444.218.856.888	1.598.700.169.246	67.509.421.452
1	Đang dùng	2.101.833.376.470	437.893.872.168	1.596.430.082.850	67.509.421.452
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116	6.324.984.720	2.270.086.396	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.211.900.615.019	323.533.867.419	879.989.157.247	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	1.203.305.543.903	317.208.882.699	877.719.070.851	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	682.355.224.203	62.746.646.249	619.608.577.954	
II	Tăng trong kỳ	33.991.205.784	8.363.705.784	4.550.000.000	21.077.500.000
1	Mua trong kỳ	33.691.646.287	8.064.146.287		25.627.500.000
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-			
3	Do luân chuyển	-		4.550.000.000	(4.550.000.000)
4	Tăng khác	299.559.497	299.559.497		
III	Giảm trong kỳ	34.934.808.821	7.619.192.660	27.315.616.161	-
1	Nhượng bán, thanh lý	34.934.808.821	7.619.192.660	27.315.616.161	
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Cuối kỳ	2.109.484.844.549	444.963.370.012	1.575.934.553.085	88.586.921.452
1	Đang dùng	2.087.416.460.533	441.447.147.896	1.557.382.391.185	88.586.921.452
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	22.068.384.016	3.516.222.116	18.552.161.900	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.317.346.848.488	334.321.470.318	973.835.955.358	9.189.422.812
	Tr đó: Đang dùng	1.295.278.464.472	330.805.248.202	955.283.793.458	9.189.422.812
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	617.710.611.098	62.274.963.441	552.577.727.554	2.857.920.103
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.589.194.180.021	370.868.221.199	1.166.489.706.664	51.836.252.158
1	Đang dùng	1.580.599.108.905	364.543.236.479	1.164.219.620.268	51.836.252.158
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116	6.324.984.720	2.270.086.396	
II	Tăng trong kỳ	91.956.698.738	11.640.471.370	77.329.240.293	2.986.987.075
1	Do trích khấu hao	90.178.038.813	11.640.471.370	77.329.240.293	1.208.327.150
2	Do tính hao mòn	1.778.659.925			1.778.659.925
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	34.934.808.821	7.619.192.660	27.315.616.161	-
1	Nhượng bán, thanh lý	34.934.808.821	7.619.192.660	27.315.616.161	
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Số cuối kỳ	1.646.216.069.938	374.889.499.909	1.216.503.330.796	54.823.239.233
1	Đang dùng	1.624.147.685.922	371.373.277.793	1.197.951.168.896	54.823.239.233
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	22.068.384.016	3.516.222.116	18.552.161.900	
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	521.234.267.565	73.350.635.689	432.210.462.582	15.673.169.294
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	407.521.952.508	47.051.752.903	360.470.199.605	
2	Cuối kỳ	463.268.774.611	70.073.870.103	359.431.222.289	33.763.682.219
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	332.844.515.588	40.213.772.211	289.976.960.422	2.653.782.955

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.110.428.447.586	246.014.900.044	564.881.543.773	1.254.683.924.720	24.705.640.948	20.142.438.101
1	Đang dùng	2.101.833.376.470	246.014.900.044	557.297.623.557	1.253.672.773.820	24.705.640.948	20.142.438.101
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116		7.583.920.216	1.011.150.900		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.211.900.615.019	65.538.965.154	401.761.982.613	703.550.253.479	23.555.881.646	17.493.532.127
	Tr đó: Đang dùng	1.203.305.543.903	65.538.965.154	394.178.062.397	702.539.102.579	23.555.881.646	17.493.532.127
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố khoản vay	682.355.224.203		154.948.594.875	527.184.656.001	221.973.327	
II	Tăng trong kỳ	33.991.205.784	8.933.071	30.789.228.941	3.192.922.667	-	121.105
1	Mua trong kỳ	33.691.646.287		30.732.886.304	2.958.759.983		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-					
3	Do luân chuyển	-					
4	Tăng khác	299.559.497	8.933.071	56.342.637	234.162.684		121.105
III	Giảm trong kỳ	34.934.808.821	-	7.583.920.216	27.312.787.277	38.101.328	-
1	Nhượng bán, thanh lý	34.934.808.821		7.583.920.216	27.312.787.277	38.101.328	
2	Do luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Cuối kỳ	2.109.484.844.549	246.023.833.115	588.086.852.498	1.230.564.060.110	24.667.539.620	20.142.559.206
1	Đang dùng	2.087.416.460.533	246.023.833.115	588.086.852.498	1.208.495.676.094	24.667.539.620	20.142.559.206
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	22.068.384.016			22.068.384.016	-	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.317.346.848.488	65.544.910.858	406.866.807.532	803.111.864.089	23.517.780.318	18.305.485.691
	Tr đó: Đang dùng	1.295.278.464.472	65.544.910.858	406.866.807.532	781.043.480.073	23.517.780.318	18.305.485.691
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố khoản vay	617.710.611.098		150.514.362.088	466.829.580.229	366.668.781	

Phạm Thị Thanh Nga



NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hương



NGƯỜI DUYẾT BIỂU

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.589.194.180,021	147.992.690,122	455.486.891,993	942.603.210,138	24.056.881,252	19.454.506,516
1	Đang dùng	1.580.599.108,905	147.992.690,122	447.902.971,777	941.592.059,238	24.056.881,252	19.454.506,516
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	8.595,071,116	-	7.583,920,216	1.011,150,900	-	-
II	Tăng trong kỳ	91.956,698,738	5.157,846,760	22.354,631,798	64.063,364,492	114,943,878	265,911,810
1	Do trích khấu hao	90.178,038,813	3.451,015,588	22.354,631,798	64.063,364,492	114,943,878	194,083,057
2	Do tính hao mòn	1.778,659,925	1.706,831,172	-	-	-	71,828,753
3	Luận chuyển	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	34.934,808,821	-	7.583,920,216	27.312,787,277	38,101,328	-
1	Nhưng bán, thanh lý	34.934,808,821	-	7.583,920,216	27.312,787,277	38,101,328	-
2	Luận chuyển	-	-	-	-	-	-
3	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	1.646,216,069,938	152,750,536,882	470,257,603,575	979,353,787,353	24,133,723,802	19,720,418,326
1	Đang dùng	1.624,147,685,922	152,750,536,882	470,257,603,575	957,285,403,337	24,133,723,802	19,720,418,326
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	22.068,384,016	-	-	22.068,384,016	-	-
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
I	Đầu năm	521,234,267,565	98,422,209,922	109,394,651,780	312,080,714,582	648,759,696	687,931,585
1	Đang sử dụng, cầm cố khoản vay	213,405,818,794	-	56,430,345,812	156,753,943,437	221,529,545	-
2	Cuối kỳ	463,268,774,611	93,273,296,233	117,829,248,923	251,210,272,757	533,815,818	422,140,880
1	Đang sử dụng, cầm cố khoản vay	332,844,515,588	-	87,329,159,295	245,229,881,915	285,474,378	-

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH THÁNG 6 NĂM 2020

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.288.492.727	578.492.727	-	710.000.000
1	Đang dùng	1.288.492.727	578.492.727		710.000.000
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	1.288.492.727	578.492.727		710.000.000
1	Đang dùng	1.288.492.727	578.492.727		710.000.000
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	272.164.003	271.400.562	-	763.441
1	Đang dùng	272.164.003	271.400.562		763.441
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	101.742.270	30.742.272	-	70.999.998
1	Do trích khấu hao	101.742.270	30.742.272		70.999.998
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	373.906.273	302.142.834	-	71.763.439
1	Đang dùng	373.906.273	302.142.834	-	71.763.439
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	1.016.328.724	307.092.165		709.236.559
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-			
2	Cuối kỳ	914.586.454	276.349.893		638.236.561

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	1.288.492.727	-	-	-	-	1.288.492.727	-	-
1	Đang dùng	1.288.492.727					1.288.492.727		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	1.288.492.727	-	-	-	-	1.288.492.727	-	-
1	Đang dùng	1.288.492.727	-	-	-	-	1.288.492.727	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	272.164.003	-	-	-	-	272.164.003	-	-
1	Đang dùng	272.164.003	-	-	-	-	272.164.003	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	101.742.270	-	-	-	-	101.742.270	-	-
1	Do trích khấu hao	101.742.270					101.742.270		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhuận bán	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	373.906.273	-	-	-	-	373.906.273	-	-
1	Đang dùng	373.906.273	-	-	-	-	373.906.273	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	1.016.328.724					1.016.328.724		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-							
2	Cuối kỳ	914.586.454	-	-	-	-	914.586.454	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI DUYỆT BIỂU




Phạm Thị Thanh Nga

Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

6 Tháng Năm 2020

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	53.436.187.135	128.741.188.383	115.732.115.745	66.445.259.773
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	144.970.528	6.264.972.383	3.240.741.472	3.169.201.439
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.291.216.607	122.476.216.000	112.491.374.273	63.276.058.334
II	Dài hạn	127.628.013.158	83.700.598.556	92.655.877.621	118.672.734.093
1	- Chi phí sửa chữa lớn	90.215.689.937	30.658.856.383	37.413.525.768	83.461.020.552
2	- Công cụ, dụng cụ	4.130.276.227	615.350.000	1.129.032.336	3.616.593.891
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	13.567.555.137		1.206.123.726	12.361.431.411
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	4.507.906.889		407.279.250	4.100.627.639
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		50.000.000.000	50.000.000.000	
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	10.401.045.471		556.837.550	9.844.207.921
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.805.539.497	2.426.392.173	1.943.078.991	5.288.852.679
	Tổng cộng	181.064.200.293	212.441.786.939	208.387.993.366	185.117.993.866

Người Lập biểu



Nguyễn Thị Huệ

Ngày 19 Tháng 7 Năm 2020

Người Duyệt Biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý II Năm 2020

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	72.510.732.855	72.510.732.855	79.104.948.230	79.104.948.230
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	38.513.769.914	38.513.769.914	37.093.997.193	37.093.997.193
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	997.107.632	997.107.632	563.068.710	563.068.710
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	15.568.443.481	15.568.443.481	6.341.581.144	6.341.581.144
4	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN			733.772.100	733.772.100
5	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN			4.342.541.500	4.342.541.500
6	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	124.756.448	124.756.448	129.970.550	129.970.550
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	1.280.455.724	1.280.455.724	4.766.025.269	4.766.025.269
8	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	393.919.078	393.919.078	352.000.000	352.000.000
9	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	3.944.118.386	3.944.118.386	3.816.624.665	3.816.624.665
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	2.081.744.705	2.081.744.705	818.375.405	818.375.405
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.060.543.925	1.060.543.925	730.595.280	730.595.280
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	138.116.707	138.116.707	187.814.558	187.814.558
13	Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	554.861.711	554.861.711	1.164.912.368	1.164.912.368
14	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô VINACOMIN	4.638.425.620	4.638.425.620	5.893.838.649	5.893.838.649
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	112.979.633	112.979.633	1.373.953.633	1.373.953.633
16	Công ty cổ phần địa chất mỏ -TKV	2.513.121.288	2.513.121.288	8.520.839.372	8.520.839.372
17	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	78.811.534	78.811.534	86.833.034	86.833.034
18	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.972.502.400	1.972.502.400
19	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trưởng quản trị kinh doanh - Vinacomin			215.702.400	215.702.400
20	Liên Đoàn Địa Chất Và Khoáng Sản Biển	469.737.069	469.737.069		
21	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xi nghiệp Dịch Vụ Tổng Hợp và Xây Dựng	39.820.000	39.820.000		
	Tổng số	72.510.732.855	72.510.732.855	79.104.948.230	79.104.948.230

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Ngày 16 Tháng 7 Năm 2020

Người duyệt biểu

Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý II Năm 2020

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	104.837.609.919	104.837.609.919	189.114.436.038	189.114.436.038
1	Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Việt Nam	10.764.968.035	10.764.968.035	43.096.624.553	43.096.624.553
2	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Đức Phát	63.600.000	63.600.000	88.020.000	88.020.000
3	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn			137.502.200	137.502.200
4	Công ty cổ phần ács quy tia sáng	167.200.125	167.200.125	191.348.425	191.348.425
5	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hùng	3.472.833.198	3.472.833.198	8.796.383.508	8.796.383.508
6	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn TELIN	68.640.000	68.640.000		
7	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	72.908.000	72.908.000	95.800.000	95.800.000
8	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	64.779.000	64.779.000	1.578.456.000	1.578.456.000
9	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh			15.340.000	15.340.000
10	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	1.076.323.561	1.076.323.561	1.103.975.772	1.103.975.772
11	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	648.764.175	648.764.175	612.020.100	612.020.100
12	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ	594.000.000	594.000.000	140.700.000	140.700.000
13	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T	59.409.437	59.409.437	80.791.932	80.791.932
14	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	674.176.800	674.176.800	820.932.200	820.932.200
15	Công ty TNHH Việt Pháp	38.280.000	38.280.000	28.666.000	28.666.000
16	Chi nhánh Công ty cổ phần giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh			132.748.000	132.748.000
17	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	520.258.200	520.258.200	824.921.900	824.921.900
18	Đội kiểm tra trật tự đô thị và môi trường TP Cẩm Phá			6.000.000	6.000.000
19	Trung tâm khoa học và sản xuất lâm nghiệp Quảng Ninh			237.941.498	237.941.498
20	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Tiến Ngự			99.685.806	99.685.806
21	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát	1.871.536.672	1.871.536.672	4.673.849.738	4.673.849.738
22	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	300.696.450	300.696.450	18.340.190	18.340.190
23	Công ty cổ phần xây dựng 283			307.868.740	307.868.740
24	Công Ty CP BELAZ Việt Nam	330.330.000	330.330.000	652.100.000	652.100.000
25	Công ty CP Máy Công Nghiệp Minh Tân	45.340.175	45.340.175	123.660.940	123.660.940
26	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phá	13.914.120	13.914.120	64.939.233	64.939.233

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
27	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	23.608.981	23.608.981	23.608.981	23.608.981
28	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	342.948.265	342.948.265	966.542.950	966.542.950
29	Công Ty CP Lê Hoàng Long	13.080.000	13.080.000	15.951.200	15.951.200
30	Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả			27.000.000	27.000.000
31	Công Ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Toàn Cầu			4.816.000.000	4.816.000.000
32	Công ty TNHH vận tải Linh Long	56.100.000	56.100.000	33.880.000	33.880.000
33	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	584.791.080	584.791.080	389.591.882	389.591.882
34	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp An Phúc Thịnh			2.024.000.000	2.024.000.000
35	Công ty TNHH kiến trúc xây dựng Bắc Việt Long	753.476.946	753.476.946	2.134.512.080	2.134.512.080
36	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	8.675.770	8.675.770	8.675.770	8.675.770
37	Công Ty CP Thiết Bị Máy Mò 68			75.960.000	75.960.000
38	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	71.640.000	71.640.000	94.589.000	94.589.000
39	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Xưởng Bông	104.636.730	104.636.730		
40	Công Ty CP Vật Tư Thiết Bị Việt Bắc	19.778.000	19.778.000		
41	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			35.484.000	35.484.000
42	Công ty TNHH Tùng Danh	48.400.000	48.400.000		
43	Công an tỉnh Quảng Ninh			60.000.000	60.000.000
44	Công ty TNHH Cảnh quan GDV	7.482.793	7.482.793	2.035.724.224	2.035.724.224
45	Công ty cổ phần thẩm định giá Quảng Ninh			24.750.000	24.750.000
46	Công ty TNHH Thương Mại 189	554.154.298	554.154.298	336.557.563	336.557.563
47	Công Ty CP Dịch Vụ Công Nghệ TECOS Việt Nam	2.134.000	2.134.000	2.134.000	2.134.000
48	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	122.701.700	122.701.700	98.288.300	98.288.300
49	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	536.740.000	536.740.000	119.593.600	119.593.600
50	Công ty CP Vật Tư Mỏ Địa Chất -VIMICO	91.618.070	91.618.070	99.171.330	99.171.330
51	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	53.350.000	53.350.000		
52	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cẩm Bình CP	54.978.250	54.978.250	91.710.000	91.710.000
53	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Thương Mại Quốc An	43.197.000	43.197.000		
54	Công Ty CP Thương mại và đầu tư Dường Tiến Thành	24.760.000	24.760.000	24.760.000	24.760.000
55	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam			2.622.400.000	2.622.400.000
56	Công Ty TNHH 1 Thành Viên Anh Linh Quảng Ninh	21.340.000	21.340.000	31.262.000	31.262.000
57	Công ty TNHH 1 thành viên cơ khí động lực và kết cấu thép Hạ Long	350.266.947	350.266.947		
58	Công ty cổ phần kỹ thuật điện CET	9.715.861	9.715.861	9.715.861	9.715.861
59	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam			-104.500.000	-104.500.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
60	Công Ty Cổ Phần Tiên Tiến			5.500.000	5.500.000
61	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Thành Khoa			159.000.000	159.000.000
62	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng			403.788.000	403.788.000
63	Công ty cổ phần thương mại và chuyển giao công nghệ mô			238.302.227	238.302.227
64	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Phú Đông	5.899.425.164	5.899.425.164	4.818.000.000	4.818.000.000
65	Công ty TNHH Lốp Minh Tân	33.834.001	33.834.001		
66	Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	4.907.460.792	4.907.460.792	10.356.288.340	10.356.288.340
67	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Phát Triển Linh Nam Việt	85.738.895	85.738.895		
68	Công ty TNHH Toyota Quảng Ninh- Cẩm Phá	32.157.070	32.157.070		
69	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng hạ tầng Bình Minh	42.150.385	42.150.385		
70	Công ty cổ phần thương mại Sơn- Dầu	-700.000.000	-700.000.000		
71	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	88.300.000	88.300.000	88.300.000	88.300.000
72	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt	321.255.000	321.255.000	244.720.850	244.720.850
73	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	721.624.155	721.624.155	478.649.500	478.649.500
74	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	1.314.919.492	1.314.919.492	2.551.010.880	2.551.010.880
75	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô xây dựng	1.019.108.840	1.019.108.840	846.532.040	846.532.040
76	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	1.631.604.445	1.631.604.445	1.485.441.945	1.485.441.945
77	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	77.616.156	77.616.156	148.447.560	148.447.560
78	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			1.496.000	1.496.000
79	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	390.060.000	390.060.000	89.260.000	89.260.000
80	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	91.281.618	91.281.618	91.281.618	91.281.618
81	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	896.465.000	896.465.000	4.949.600.000	4.949.600.000
82	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	1.271.522.197	1.271.522.197	499.392.075	499.392.075
83	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	4.882.625.757	4.882.625.757	11.108.647.461	11.108.647.461
84	Công ty cổ phần công nghiệp Tấn Tiến	15.797.375.119	15.797.375.119	34.171.997.636	34.171.997.636
85	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phá	1.370.577.000	1.370.577.000	1.127.364.500	1.127.364.500
86	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	1.929.460.467	1.929.460.467	904.478.205	904.478.205
87	Công ty TNHH Hoàng Linh	166.324.000	166.324.000		
88	Công ty TNHH Quyền Lâm	578.593.950	578.593.950	1.568.645.368	1.568.645.368
89	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô	25.378.650.000	25.378.650.000	-2.819.850.000	-2.819.850.000
90	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đông Hải			113.979.030	113.979.030
91	Công ty cổ phần Cơ điện Cẩm Phá	195.340.367	195.340.367	349.705.586	349.705.586
92	Công ty cổ phần VEGA	213.031.020	213.031.020	207.579.475	207.579.475

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
93	Công ty Cổ phần Tân Thịnh			44.366.238	44.366.238
94	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	15.825.600	15.825.600	20.050.800	20.050.800
95	Công ty TNHH Y Tế Việt nam	1.009.373.000	1.009.373.000		
96	Công ty TNHH Đông Dường Cẩm Phá	81.906.000	81.906.000	63.921.000	63.921.000
97	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu			30.240.000	30.240.000
98	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát			9.566.095	9.566.095
99	Công ty TNHH ATEK	41.562.755	41.562.755		
100	Công ty TNHH QC	192.384.540	192.384.540	475.597.660	475.597.660
101	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	3.333.000	3.333.000		
102	Công ty cổ phần văn phòng phẩm Thủy Trang			3.850.000	3.850.000
103	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	205.527.772	205.527.772	80.777.118	80.777.118
104	Công ty cổ phần PET công nghiệp	30.008.441	30.008.441	600.168.810	600.168.810
105	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	236.370.017	236.370.017	236.370.017	236.370.017
106	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	51.756.625	51.756.625	79.460.000	79.460.000
107	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phá			45.000.000	45.000.000
108	Công ty cổ phần Văn Đồn Mast	13.768.639.755	13.768.639.755	16.365.220.934	16.365.220.934
109	Công ty TNHH thương mại Thanh Huyền			49.476.000	49.476.000
110	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	8.725.032	8.725.032	4.461.994	4.461.994
111	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyễn Tâm	193.117.627	193.117.627	243.772.627	243.772.627
112	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	627.904.635	627.904.635	758.154.110	758.154.110
113	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	38.702.528	38.702.528	655.709.142	655.709.142
114	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vượng Gia	1.051.837.600	1.051.837.600		
115	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	111.786.923	111.786.923	198.861.121	198.861.121
116	Trường cao đẳng công nghiệp Cẩm Phá			95.480.000	95.480.000
117	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	200.510.000	200.510.000	3.060.000	3.060.000
118	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam	452.707.614	452.707.614	674.633.793	674.633.793
119	Công ty cổ phần dược phẩm I & C	287.199.000	287.199.000		
120	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	96.047.778	96.047.778	76.392.015	76.392.015
121	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch	183.434.345	183.434.345	183.434.345	183.434.345
122	Công ty cổ phần ERIDAN	985.800.000	985.800.000	76.320.000	76.320.000
123	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	-19.531.077.169	-19.531.077.169	162.560.275	162.560.275
124	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phá	82.142.535	82.142.535	40.505.346	40.505.346
125	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	150.644.400	150.644.400	155.617.343	155.617.343

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
126	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN - Chi nhánh Văn Long	2.689.916.366	2.689.916.366	2.829.525.726	2.829.525.726
127	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long			9.240.000	9.240.000
128	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	322.400.798	322.400.798	1.170.232.023	1.170.232.023
129	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	200.524.996	200.524.996	3.032.431.338	3.032.431.338
130	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	6.412.734.135	6.412.734.135	5.813.091.200	5.813.091.200
131	Công ty TNHH xây lắp và ứng dụng công nghệ Quảng Ninh	4.858.627	4.858.627	4.858.627	4.858.627
132	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	57.381.500	57.381.500		
133	Công ty TNHH PCCC và Vận tải An Bình			62.715.884	62.715.884
134	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	259.759.025	259.759.025	81.041.960	81.041.960
135	Công ty TNHH quảng cáo và thương mại Duy Tuấn	188.735.470	188.735.470	12.991.165	12.991.165
136	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	104.176.740	104.176.740	73.672.090	73.672.090
137	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	22.258.576	22.258.576	87.008.496	87.008.496
138	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thái Hà	19.610.569	19.610.569	196.105.694	196.105.694
139	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	595.049.235	595.049.235	94.957.280	94.957.280
	Tổng số	104.837.609.919	104.837.609.919	189.114.436.038	189.114.436.038

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 16 Tháng 7 Năm 2020

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
THÁNG 6 NĂM 2020

PHẦN I: SỔ PHẢI NỘP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	137.910.805.241	293.900.990.203	422.126.509.094	9.685.286.350
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	27.720.671.938	64.816.578.638	88.638.753.045	3.898.497.531
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	27.720.671.938	64.816.578.638	88.638.753.045	3.898.497.531
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13		0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	60.705.579.039	6.873.618.916	62.979.603.011	4.599.594.944
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	911.324.319	781.845.412	1.270.963.431	422.206.300
6. Thuế Tài nguyên	16	48.573.229.945	211.284.554.032	259.092.796.402	764.987.575
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		10.140.415.205	10.140.415.205	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	978.000	978.000	0
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	3.533.629.352	71.467.331.396	74.573.463.038	427.497.710
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	3.533.629.352	19.411.468.582	22.517.600.224	427.497.710
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	50.067.473.900	50.067.473.900	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0	1.988.388.914	1.988.388.914	0
TỔNG CỘNG	40	141.444.434.593	365.368.321.599	496.699.972.132	10.112.784.060

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỔ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	0	0	0	0
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0		0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	0		0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14				0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15				0
6. Thuế Tài nguyên	16	0	0		0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	0		0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		0		0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP

Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Vũ Thị Hương